

CÔNG TY
CỔ PHẦN CÁT LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 371 /CPCL-TCKT
V/v Công bố thông tin.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hoàng Minh.
Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty cổ phần Cát Lợi công bố Thông báo số 172/TB-KTNN ngày 28/06/2024 của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Cát Lợi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023. Theo đó số liệu Báo cáo tài chính năm 2023 được thay đổi, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng (đính kèm).

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08/07/2024 tại đường dẫn: <http://www.catloi.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Minh

KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023:

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1.452.788.973.105	1.458.100.095.277	5.311.122.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	27.684.777.127	27.684.777.127	-
1. Tiền	111	27.684.777.127	27.684.777.127	-
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	313.239.003.133	313.239.003.133	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	311.890.357.472	311.890.357.472	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	993.429.720	993.429.720	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	355.215.941	355.215.941	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	1.094.837.436.546	1.094.837.436.546	-
1. Hàng tồn kho	141	1.094.837.436.546	1.094.837.436.546	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	17.027.756.299	22.338.878.471	5.311.122.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.346.053.357	12.598.108.656	5.252.055.299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.760.352.044	8.819.418.917	59.066.873
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	921.350.898	921.350.898	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	114.004.244.254	114.004.244.254	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1.510.230.000	1.510.230.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	1.510.230.000	1.510.230.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	24.862.420.765	24.862.420.765	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	20.344.089.632	20.344.089.632	-
- Nguyên giá	222	746.854.610.466	746.854.610.466	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(726.510.520.834)	(726.510.520.834)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.518.331.133	4.518.331.133	-



- Nguyên giá	228	19.874.199.299	19.874.199.299	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(15.355.868.166)	(15.355.868.166)	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	87.548.356.984	87.548.356.984	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	87.548.356.984	87.548.356.984	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	83.236.505	83.236.505	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	83.236.505	83.236.505	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1.566.793.217.359	1.572.104.339.531	5.311.122.172
NGUỒN VỐN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	4	5	6 = 5 - 4
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	691.195.896.843	692.896.043.507	1.700.146.664
I. Nợ ngắn hạn	310	690.689.901.761	692.390.048.425	1.700.146.664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	324.172.424.145	324.969.826.932	797.402.787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.616.077.217	12.518.821.094	902.743.877
4. Phải trả người lao động	314	27.132.041.280	27.132.041.280	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	524.348.157	524.348.157	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	45.739.660	45.739.660	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	310.376.852.783	310.376.852.783	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16.822.418.519	16.822.418.519	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	505.995.082	505.995.082	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	505.995.082	505.995.082	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	875.597.320.516	879.208.296.024	3.610.975.508
I. Vốn chủ sở hữu	410	875.597.320.516	879.208.296.024	3.610.975.508
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	262.075.830.000	262.075.830.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	262.075.830.000	262.075.830.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	64.847.400.000	64.847.400.000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	323.138.546.696	323.138.546.696	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	225.535.543.820	229.146.519.328	3.610.975.508
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	85.170.056.516	85.170.056.516	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	140.365.487.304	143.976.462.812	3.610.975.508
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.566.793.217.359	1.572.104.339.531	5.311.122.172

Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG

1. Chi phí trả trước ngắn hạn tăng

5.311.122.172 đồng

5.252.055.299 đồng

- Do Công ty chưa phân bổ công cụ, dụng cụ theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 26 Quy chế quản lý tài chính của Công ty và Chuẩn mực số 01 ban hành và công bố theo Quyết định 165/2002/QĐ-BTC

2.684.854.301 đồng

- Do Công ty chưa phân bổ công cụ, dụng cụ theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 26 Quy chế quản lý tài chính của Công ty

2.567.200.998 đồng

2. Thuế GTGT được khấu trừ tăng

59.066.873 đồng

- Do tăng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với phần chi phí vận chuyển đã hoàn thành (Công ty đã kê khai thuế GTGT được khấu trừ trong quý 1/2024)

59.066.873 đồng

NGUỒN VỐN TĂNG

5.311.122.172 đồng

1. Phải trả người bán ngắn hạn tăng

797.402.787 đồng

- Do Công ty Thương mại miền Nam - CN TCT Thuốc lá Việt Nam đã hoàn thành dịch vụ vận chuyển trước 31/12/2023 đủ điều kiện ghi nhận chi phí theo quy định tại khoản 1, Điều 91, Thông tư 200/2014/TT-BTC

797.402.787 đồng

2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng

902.743.877 đồng

- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN)

902.743.877 đồng

3. LNST chưa phân phối kỳ này tăng

3.610.975.508 đồng

- Do kết quả kiểm toán thay đổi

3.610.975.508 đồng

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.970.911.732.676	2.970.911.732.676	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	81.703.985	81.703.985	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	2.970.830.028.691	2.970.830.028.691	-
4. Giá vốn hàng bán	11	2.639.172.829.355	2.633.920.774.056	(5.252.055.299)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	331.657.199.336	336.909.254.635	5.252.055.299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.068.368.647	10.068.368.647	-
7. Chi phí tài chính	22	53.790.625.095	53.790.625.095	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	20.511.794.861	20.511.794.861	-
8. Chi phí bán hàng	25	33.976.048.564	34.714.384.478	738.335.914
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	78.418.027.049	78.418.027.049	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30	175.540.867.275	180.054.586.660	4.513.719.385
11. Thu nhập khác	31	533.918.381	533.918.381	-
12. Chi phí khác	32	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	533.918.381	533.918.381	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	176.074.785.656	180.588.505.041	4.513.719.385
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35.709.298.352	36.612.042.229	902.743.877
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	140.365.487.304	143.976.462.812	3.610.975.508
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.820	4.958	138
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.820	4.958	138

Nguyên nhân chênh lệch:

1. Giá vốn hàng bán giảm

5.252.055.299 đồng

- Do Công ty chưa phân bổ công cụ, dụng cụ theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 26 Quy chế quản lý tài chính của Công ty và Chuẩn mực số 01 ban hành và công bố theo Quyết định 165/2002/QĐ-BTC

2.684.854.301 đồng

- Do Công ty chưa phân bổ công cụ, dụng cụ theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 26 Quy chế quản lý tài chính của Công ty

2.567.200.998 đồng

2. Chi phí bán hàng tăng	738.335.914	đồng
- Do Công ty Thương mại miền Nam - CN TCT Thuốc lá Việt Nam đã hoàn thành dịch vụ vận chuyển trước 31/12/2023 đủ điều kiện ghi nhận chi phí theo quy định tại khoản 1, Điều 91, Thông tư 200/2014/TT-BTC	738.335.914	đồng
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	902.743.877	đồng
- Do doanh thu, chi phí thay đổi	902.743.877	đồng
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng	3.610.975.508	đồng
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	3.610.975.508	đồng
5. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu tăng	138	đồng
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	138	đồng

24
Y
N
D
35

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước đến 31/12/2023:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4 = 3 - 2
I. Thuế	11.616.077.217	12.518.821.094	902.743.877
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.616.077.217	12.518.821.094	902.743.877
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
Tổng cộng = I + II	11.616.077.217	12.518.821.094	902.743.877

Nguyên nhân chênh lệch:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng

902.743.877 đồng

Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng

902.743.877 đồng

- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng thuế TNDN)

902.743.877 đồng

